

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21/5/2021

V/v: “Ly hôn; tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Thanh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Dương Thị Kim Hồng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Hải Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Bùi Thị Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 52/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đinh Hữu T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị M, sinh năm 1980.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện tại: Malaysia.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1951.

Địa chỉ: xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

*Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt. (Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, anh Đinh Hữu T trình bày: Anh và chị Lê Thị M được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 12 tháng 02 năm 1999 tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau nên chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Năm 2004, chị M đi lao động tại Malaysia. Thời điểm năm 2005, chị M về nước và có đề nghị ly hôn với anh Th nhưng anh T không đồng ý. Anh T đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị M không đồng ý và tiếp tục sang lao động tại Malaysia đến nay chưa về. Anh T đã liên lạc với chị M nhiều lần nhưng không được và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị M.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh T, chị M có 02 con chung là cháu Đinh Thị Ngọc A (sinh ngày 29/8/2003) và cháu Đinh Thị Hồng N (sinh ngày 16/4/2001). Hiện nay, cháu A đang ở cùng ông bà ngoại tại Thôn L, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương. Cháu N đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, anh T đề nghị Tòa án giao cháu A cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự ổn định cho cháu và đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình: Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị L là mẹ đẻ của chị Lê Thị M. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2021 và 06/4/2021, bà L trình bày: Chị M và anh T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 12 tháng 02 năm 1999 tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương. Hiện nay, chị M đang lao động tại Malaysia. Chị M đã được bà thông báo đầy đủ nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án gửi và quan điểm của chị M là chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị M nhất trí ly hôn với anh T, đồng ý chịu trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là cháu Đinh Thị Ngọc A cho đến khi đủ 18 tuổi. Bà đồng ý thay mặt chị M chăm sóc cháu A trong thời gian chị M ở nước ngoài. Do chị M không cung cấp địa chỉ cụ thể ở Malaysia và bản thân bà cũng không nắm được nên bà không thể cung cấp cho Tòa án.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 6256/QLXNC-P5 ngày 19/3/2021 thể hiện: Chị Lê Thị M, sinh ngày 14/2/1980 tại Hải Dương, CMND số: 142481948, địa chỉ thường trú tại: Xã V, huyện B, tỉnh

Hải Dương; lần cuối xuất cảnh sử dụng hộ chiếu số C5297953 ngày 14/8/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt (anh T có đơn xin xét xử vắng mặt).

*Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn của anh T và chị M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh T được ly hôn chị M; về con chung: giao cháu Đinh Thị Ngọc A, sinh ngày 29/8/2003 cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc anh Đinh Hữu T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Lê Thị M theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Anh Đinh Hữu T có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Lê Thị M, là người Việt Nam hiện đang sinh sống tại Malaysia. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, anh T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị M vắng mặt lần thứ hai, căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Tòa án xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị M được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 12 tháng 02 năm 1999 tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được một thời gian, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Đến năm 2004, chị M đi lao động tại Malaysia. Năm 2005, chị M về nước và có đề nghị ly hôn với anh T nhưng anh T không đồng ý và đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Sau đó, chị M tiếp tục sang lao động tại Malaysia đến nay chưa về và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn. Mâu thuẫn giữa anh T, chị M cũng được đại diện gia đình chị M và chính quyền địa phương xác nhận. HĐXX xét thấy hôn nhân của anh T và chị M đã lâm vào tình trạng trầm

trọng, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho anh T ly hôn với chị M là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng anh T và chị M có 02 con chung là cháu Đinh Thị Ngọc A (sinh ngày 29/8/2003) và cháu Đinh Thị Hồng N (sinh ngày 16/4/2001). Hiện nay, cháu Nhung đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, anh T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét. Đối với cháu Đinh Thị Ngọc A hiện nay đang ở cùng ông bà ngoại tại Thôn L, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương. Anh T có nguyện vọng giao cháu A cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo cuộc sống ổn định của con và đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung nếu chị M yêu cầu. Bản thân cháu A có nguyện vọng được ở với mẹ và bà ngoại. Bà L là mẹ đẻ chị M đang trực tiếp chăm sóc cháu A xác định trong thời gian chị M ở nước ngoài, bà L sẽ thay chị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu A. Xét thấy, việc giao cháu A cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế nhiều năm nay; phù hợp với nguyện vọng của các đương sự; bản thân cháu A hiện nay đã hơn 17 tuổi có nguyện vọng được ở với mẹ, căn cứ **các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX giao cháu A cho** chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Trong thời gian chị M ở nước ngoài, bà L sẽ thay chị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu A.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Chị M và bà L đề nghị Tòa án buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu A theo quy định pháp luật. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy hiện nay mức lương tối thiểu là 1.490.000đ/tháng, do đó HĐXX quyết định anh T phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng là 1.000.000đ là phù hợp, đảm bảo việc nuôi dưỡng và phát triển bình thường của con chung theo đúng quy định tại Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 05/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi trưởng thành.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Anh T và chị M không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464

và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Hữu T. Xử cho anh Đinh Hữu T ly hôn chị Lê Thị M.

**2. Về quan hệ nuôi con chung:** Giao cho chị Lê Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Đinh Thị Ngọc A, sinh ngày 29/8/2003 đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành. Tạm giao cháu Đinh Thị Ngọc A cho bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ chị M) nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian chị M ở nước ngoài.

Buộc anh Đinh Hữu T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho con chung là cháu Đinh Thị Ngọc A với số tiền là 1.000.000đ/tháng. Số tiền trên được giao cho chị Lê Thị M thông qua bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ chị M). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 05/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi trưởng thành.

*Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

Anh Đinh Hữu T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** Anh Đinh Hữu T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình) và 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2018/0005740 ngày 08/3/2021. Anh T còn phải nộp 300.000đ án phí.

**4. Về quyền kháng cáo:** Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; chị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thanh Tuấn**